



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM

**MEKOPHAR**

Luôn luôn vì sức khỏe của bạn



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**2014**

**MỤC LỤC**

<b>I.</b>	<b>THÔNG TIN CHUNG</b> .....	<b>3</b>
1.	Thông tin khái quát .....	3
2.	Quá trình hình thành và phát triển.....	4
3.	Ngành nghề và địa bàn kinh doanh .....	5
4.	Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	5
5.	Định hướng phát triển .....	6
6.	Rủi ro.....	6
<b>II.</b>	<b>TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM</b> .....	<b>9</b>
1.	Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh .....	9
2.	Tổ chức và nhân sự .....	9
3.	Tình hình đầu tư .....	12
4.	Tình hình tài chính .....	12
5.	Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu .....	13
<b>III.</b>	<b>BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b> .....	<b>14</b>
1.	Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	14
2.	Báo cáo khen thưởng:.....	16
3.	Hoạt động xã hội: .....	16
4.	Tình hình tài chính .....	16
<b>IV.</b>	<b>ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY</b> .....	<b>19</b>
1.	Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty: .....	19
<b>V.</b>	<b>QUẢN TRỊ CÔNG TY:</b> .....	<b>21</b>
1.	Hội đồng quản trị: .....	21
2.	Ban Kiểm soát: .....	22
<b>VI.</b>	<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH:</b> .....	<b>24</b>
1.	Ý kiến kiểm toán: .....	24
2.	Báo cáo tài chính được kiểm toán: .....	24
	Phụ lục 1: Bảng cân đối kế toán.....	25
	Phụ lục 2: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .....	28
	Phụ lục 3: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	29
	Phụ lục 4: Thuyết minh báo cáo tài chính.....	31

**I. THÔNG TIN CHUNG****1. Thông tin khái quát**

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR</b>	
Tên viết tắt:	MEKOPHAR
Tên tiếng Anh:	Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company
Giấy CNĐKKD số:	0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 08/02/2002 đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 14 tháng 08 năm 2014.
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	131.234.130.000 đồng.
Trụ sở chính:	297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp.HCM.
Điện thoại:	[84-8] 3 8650258 - 3 8650363 - 3 8650436 - 3 8652478
Fax:	[84-8] 3 8650394
Email:	info@mekophar.com
Website:	www.mekophar.com
Mã cổ phiếu:	MKP



**Quá trình hình thành và phát triển**

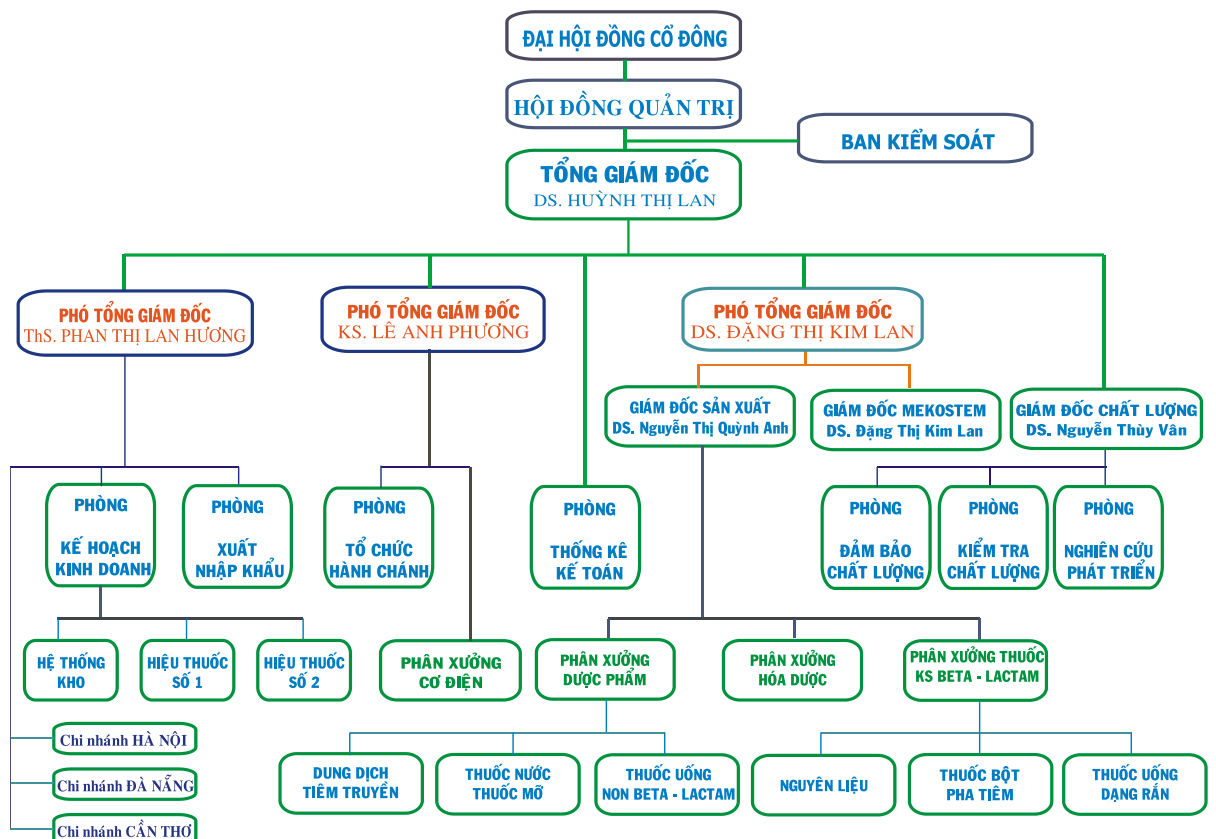
<b>1975</b>	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar được thành lập với tên gọi là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24, là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Dược Việt Nam.	<b>1985</b>	Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24 sáp nhập với Xí nghiệp dược phẩm TW 22, đổi tên thành Xí nghiệp Dược phẩm TW 24 – Mekophar.
<b>1992</b>	Xí nghiệp Dược phẩm TW 24 - Mekophar thành lập Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Mekong.	<b>1993</b>	Xí nghiệp liên doanh với Công ty Woopyung - Hàn Quốc thành lập Công ty Liên doanh Woopyung - Mekophar, sản xuất nguyên liệu kháng sinh bán tổng hợp như Amoxicilin, Ampicilin.
<b>2000</b>	Xí nghiệp dược phẩm TW 24 mua lại toàn bộ phần vốn của đối tác liên doanh và Công ty Liên doanh Woopyung - Mekophar trở thành phân xưởng sản xuất kháng sinh của Xí nghiệp.	<b>2001</b>	Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24 chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar. Vốn điều lệ ban đầu của công ty là 36 tỷ đồng.
<b>03/2003</b>	Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Mekong sáp nhập lại với Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar.	<b>04/2003</b>	Góp vốn xây dựng bệnh viện đa khoa An Sinh và Bệnh viện đi vào hoạt động ngày 07/05/2006.
<b>03/2006</b>	Công ty tăng vốn điều lệ lên 54 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng, nguồn sử dụng cho việc tăng vốn lấy từ lợi nhuận giữ lại của công ty.	<b>12/2006</b>	Công ty tăng vốn điều lệ lên 84 tỷ đồng thông qua đợt chào bán 3 triệu cổ phiếu ra công chúng
<b>2008</b>	Tăng vốn điều lệ lên 92,1 tỷ đồng.	<b>2010</b>	Cổ phiếu của công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn HOSE.
<b>2012</b>	Hủy niêm yết trên HOSE từ ngày 12 tháng 7 để thực hiện việc tái cơ cấu cổ đông không có vốn đầu tư nước ngoài.	<b>2014</b>	Công ty tăng vốn điều lệ lên 131 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

## 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

<b>Ngành nghề kinh doanh:</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu cho ngành dược, dụng cụ y tế;</li> <li>- Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton);</li> <li>- Sản xuất, mua bán hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống);</li> <li>- Dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng;</li> <li>- Cho thuê căn hộ.</li> </ul>
<b>Địa bàn kinh doanh:</b>	Thị trường kinh doanh chính của MKP là khu vực Thành phố Hồ Chí Minh với tỷ lệ sản phẩm tiêu thụ chiếm 82% trên tổng sản phẩm hàng năm.

## 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

<b>Mô hình quản trị:</b>	Hội đồng Quản trị của Công ty có 7 thành viên. Trong đó, Chủ tịch HĐQT kiêm chức danh Tổng Giám đốc. Ban kiểm soát gồm 3 thành viên. Ban Tổng Giám đốc gồm 4 thành viên. Trong đó có 3 Phó Tổng Giám đốc chuyên trách.
<b>Mô hình quản lý, tổ chức kinh doanh:</b>	Mô hình quản lý của Công ty với mục tiêu cuối cùng là hướng đến sự hài lòng của khách hàng thông qua việc cung ứng các sản phẩm có chất lượng tốt ra thị trường kèm theo chính sách chăm sóc khách hàng đến từng đối tượng khác nhau. Về tổ chức kinh doanh, Công ty chủ yếu phân phối thuốc thông qua hệ thống các bệnh viện trên cả nước. Ngoài ra, chiến lược sắp tới của Công ty sẽ thành lập các cửa hàng phân phối sản phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để tăng thị phần ở mảng bán lẻ.



#### 4. Định hướng phát triển

- Tiếp tục đầu tư cho công tác tiếp thị, quảng bá hình ảnh MEKOPHAR trên mọi vùng, miền trong nước cũng như ở nước ngoài.
- Củng cố và tiếp tục phát triển các thị trường trong nước, đặc biệt là miền Bắc, miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long.
- Phân đầu tăng thị trường tiêu thụ trong nước từ 7% hiện tại lên 10%.
- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu phát triển mang tính đột phá, trọng tâm vào các nhóm sản phẩm như: thực phẩm chức năng, nguyên liệu kháng sinh, sản phẩm mỹ phẩm và các sản phẩm thử nghiệm thuốc từ tế bào gốc.
- Phát triển và hoàn thiện Ngân hàng lưu trữ tế bào gốc (Mekostem) để từng bước có thể ứng dụng trên cơ thể người.
- Xây dựng Nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn GMP - WHO.

#### 5. Rủi ro

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

##### a. *Rủi ro thị trường:*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tiền, tiền gửi và các khoản vay, nợ và các khoản đầu tư.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

##### b. *Rủi ro lãi suất:*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### *Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VNĐ	-100	(2.710.467.998)
VNĐ	100	2.710.467.998
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VNĐ	-200	(1.578.555.600)
VNĐ	200	1.578.555.600

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

#### **Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Độ nhạy của các khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+1%	100.350.668
	-1%	(100.350.668)
Năm trước	+1%	(85.559.399)
	-1%	85.559.399

#### **c. Rủi ro về giá cổ phiếu:**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư bị ảnh hưởng giá bởi thị trường của Công ty là 31.982.947.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 3.198.294.700 đồng Việt Nam.

**d. Rủi ro tín dụng:**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có dấu hiệu khả năng thanh toán trễ hạn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**e. Rủi ro thanh khoản:**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Phải trả người bán	22.025.070.364			22.025.070.364
Cộng	22.025.070.364			22.025.070.364
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Phải trả người bán	40.719.821.800			40.719.821.800
Cộng	40.719.821.800			40.719.821.800

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không thế chấp và nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014.



**II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM****1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:****1.1 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2014	Tỷ lệ so KH %
Tổng Doanh Thu	Triệu đồng	1.100.000	1.145.544	104,14%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	100.000	216.948	216,95%

**1.2 Tình hình thực hiện so với kế hoạch:**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2014	Tỷ lệ so KH	Tỷ lệ so cùng kỳ 2013
Doanh thu	Triệu đồng	1.100.000	1.145.544	104,14%	92,25%
Kim ngạch XK	1.000 USD	5.000	6.127	122,54%	93,47%
Kim ngạch NK	1.000 USD	12.000	9.961	83,01%	75,92%
Nộp ngân sách	Triệu đồng	70.000	93.632	133,76%	127,93%
Lãi thực hiện	Triệu đồng	100.000	216.948	216,95%	191,51%

**2. Tổ chức và nhân sự**

Trong năm 2014, Công ty không có sự thay đổi nào liên quan đến bộ phận quản lý, điều hành. Điều này giúp cho hoạt động quản trị của Ban điều hành luôn ổn định qua các năm. Chi tiết thời gian bổ nhiệm của các cán bộ quản lý, điều hành của Công ty như sau:

**2.1 Ban điều hành****➤ Danh sách ban điều hành và tỷ lệ sở hữu:**

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Vị trí bổ nhiệm	Số cổ phần sở hữu
1	Bà Huỳnh Thị Lan	1951	Tổng Giám đốc	1.406.030
2	Bà Đặng Thị Kim Lan	1951	Phó Tổng Giám đốc	340.430
3	Ông Lê Anh Phương	1960	Phó Tổng Giám đốc	230.344
4	Bà Phan Thị Lan Hương	1977	Phó Tổng Giám đốc	1.041.078
5	Bà Lê Thị Thúy Hằng	1965	Kế toán trưởng	180.040

**➤ Sơ lược lý lịch của các thành viên trong Ban điều hành:****Bà Huỳnh Thị Lan:**

Chức danh: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Bà Lan bắt đầu làm việc tại MKP từ năm 1975 với vị trí khi đó là nhân viên Phụ trách kỹ thuật Phân xưởng Tiêm - Truyền tại Xí nghiệp Dược phẩm TW 24. Với thời gian làm việc gần 40 năm, trên cương vị Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc, bà đã có những đóng góp lớn trong việc định hướng phát triển Công ty trở thành một trong những doanh nghiệp dược phẩm vững mạnh như hiện nay.

**Bà Đặng Thị Kim Lan:**

Chức danh: Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Tham gia vào Công ty từ năm năm 1980, bà Lan đã gắn bó với Công ty hầu như từ những ngày đầu. Hiện nay bà là một trong những Phó Tổng Giám đốc chuyên trách tham gia giúp việc cho Tổng Giám đốc về sản xuất. Với chuyên ngành là dược sỹ, bà có kiến thức rất chuyên sâu về ngành dược và đã có những đóng góp nhất định trong công tác quản lý điều hành của Công ty.

**Ông Lê Anh Phương:**

Chức danh: Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Ông Phương tham gia làm việc tại Công ty với vị trí ban đầu là quản đốc phân xưởng cơ điện từ năm 1984. Hơn 30 năm làm việc, ông đã tham gia điều hành và hoàn thành tốt các công việc chuyên trách do Tổng Giám đốc giao.

**Bà Phan Thị Lan Hương:**

Chức danh: Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Bà Hương là Phó Tổng Giám đốc chuyên trách về kế hoạch kinh doanh của công ty. Bà Hương làm việc tại phòng Kế hoạch Kinh doanh từ năm 2005, Với chuyên ngành là Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, bà có kiến thức chuyên sâu để đưa ra Kế hoạch sản xuất và kinh doanh phù hợp thực tế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh cao cho công ty và đã có những đóng góp nhất định trong công tác quản lý điều hành của Công ty.

**Bà Lê Thị Thúy Hằng:**

Chức danh: Kế toán trưởng:

Bà Lê Thị Thúy Hằng tham gia phòng kế toán tại Công ty từ năm 1987. Hiện nay, bà Hằng phụ trách vị trí Kế toán trưởng MKP. Với kinh nghiệm của mình, bà Lê Thị Thúy Hằng đã giúp cho Ban Tổng Giám đốc kiểm soát tốt chi phí, hạn chế rủi ro trong quá trình hoạt động và tăng tính hiệu quả sử dụng vốn cho Công ty.

**2.2 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:****a. Số lượng CB.CNVLĐ:**

Số lượng CBCNV tại thời điểm ngày 31/12/2014 là 846 người, trong đó:

Phân loại theo trình độ	Số lao động	Tỷ lệ (%)
Đại học, trên Đại học	191	22
Cao Đẳng, Trung cấp	194	23
Phổ thông	461	55
<b>Cộng</b>	<b>846</b>	<b>100</b>

**b. Chính sách đối với người lao động:****Chế độ làm việc:**

Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc 9h/ngày, 5 ngày/tuần, nghỉ trưa 1h đối với các bộ phận văn phòng. Đối với cán bộ sản xuất, Công ty đang tổ chức sản xuất theo ca, với nhịp độ sản xuất 02 ca/ngày. Đối với các bộ phận đặc thù nhịp độ 03 ca/ngày.

Khi có yêu cầu đột xuất về tiến độ sản xuất, kinh doanh các nhân viên Công ty có trách nhiệm làm thêm giờ. Công ty đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của nhà nước và có đãi ngộ thoả đáng cho người lao động.

Thời gian nghỉ phép, nghỉ lễ, Tết, nghỉ ốm thai sản được bảo đảm theo đúng quy định của Bộ luật lao động.

**Điều kiện làm việc:**

Văn phòng làm việc, nhà xưởng khang trang, thoáng mát. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động, các nguyên tắc an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt.

Nhà ăn khang trang, thoáng mát, sạch sẽ, đảm bảo về tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm. Tất cả cán bộ công nhân viên đều được Công ty đài thọ một suất ăn mỗi ngày, ngoài ra đối với cán bộ sản xuất trực tiếp còn được hưởng chế độ trợ cấp độc hại.

**Chính sách tuyển dụng, đào tạo:**

Công ty chú trọng đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là kỹ năng về GMP, kỹ năng về quản lý đối với cán bộ quản lý, kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công nhân, nhân viên tại nhà máy sản xuất. Việc đào tạo tại Công ty được thực hiện theo hướng sau:

Đào tạo nhân viên mới: sau khi được tuyển dụng, nhân viên mới sẽ được Công ty tổ chức đào tạo để nắm rõ về GMP, về chuyên môn, nghiệp vụ, nội quy lao động, an toàn phòng cháy chữa cháy, trách nhiệm quyền hạn được giao.

Đào tạo hàng năm: Căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty, năng lực, trình độ cán bộ, mức độ gắn bó với Công ty, hàng năm Công ty định ra kế hoạch đào tạo dưới nhiều hình thức: cử đi đào tạo, đào tạo tại chỗ bằng các khoá huấn luyện nội bộ hoặc kết hợp với các tổ chức chuyên nghiệp để huấn luyện. Kết quả sau mỗi khoá học được báo cáo đầy đủ ngay để Công ty đánh giá hiệu quả của các phương pháp và hình thức đào tạo. Những cán bộ công nhân viên cử đi học được Công ty hỗ trợ chi phí học tập và tạo điều kiện về thời gian.

**Chính sách lương, thưởng, phúc lợi và bảo hiểm cho người lao động:**

Công ty có chế độ lương riêng phù hợp với đặc trưng ngành nghề và bảo đảm quyền lợi cho người lao động theo quy định của pháp luật. Nhằm khuyến khích động viên mức độ đóng góp của cán bộ công nhân viên trong Công ty, góp phần tăng năng suất và chất lượng hoàn thành công việc, Công ty đưa ra chính sách thưởng theo bình bầu ABC. Ngoài ra, tùy vào hiệu quả kinh doanh, Công ty xét thưởng thêm cho các cán bộ, tập thể nhân viên có nhiều đóng góp trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bằng cách cộng thưởng thêm từ 1 tháng đến 4 tháng lương vào cuối mỗi năm. Hội đồng khen thưởng sẽ xét thưởng

căn cứ vào thành tích của cá nhân hoặc tập thể trong việc thực hiện năng suất lao động, tiết kiệm, sáng kiến cải tiến về kỹ thuật, về phương pháp tổ chức sản xuất.

Công ty thực hiện các chế độ cho người lao động theo Luật lao động, Nội quy lao động và Thỏa ước lao động tập thể. Hàng năm Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên, tổ chức đi nghỉ mát trong và ngoài nước, duy trì phong trào Văn - Thể - Mỹ. Công đoàn cơ sở Công ty được trao tặng cờ khen tặng của Công đoàn y tế Việt Nam công nhận là Công đoàn cơ sở vững mạnh xuất sắc nhất trong nhiều năm liền.

Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật.

### 3. Tình hình đầu tư

Giá trị đầu tư dài hạn đến ngày 31/12/2014 là 51.298.101.100 đồng, trong đó:

Stt	Tên danh mục đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ trên vốn điều lệ (%)
1	Bệnh viện An Sinh	1.980.000	18.510.000.000	22
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Mekong	100.000	1.000.000.000	20
3	Quỹ đầu tư Chứng khoán VN Tiger Fund	1.000.000	10.100.000.000	2
4	CTCP Dược phẩm Trung ương Vidiphar	144.000	3.800.000.000	1,6
5	Công ty Cổ phần Bao bì Dược	329.500	5.152.500.000	16
6	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	15.345	203.101.100	0,08
7	Công ty TNHH MTV Bất Động Sản ARECO	1.796.050	17.960.500.000	5

### 4. Tình hình tài chính:

#### 4.1 Tình hình tài chính:

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2014	Thực hiện 2013	% thực hiện so với	
					Kế hoạch 2014	Thực hiện 2013
1- Tổng tài sản	Tr. đồng		764.282	651.652		
2- Doanh thu thuần	Tr. đồng	1.100.000	1.146.219	1.243.006	104,20%	91,56%
3- Lợi nhuận từ HĐKD	Tr. đồng		107.388	111.732		
4- Lợi nhuận khác	Tr. đồng		109.559	1.551		
5- Lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng		216.948	113.282		
6- Lợi nhuận sau thuế	Tr. đồng	100.000	162.084	73.737	162,08%	154,51%
7- Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%					

#### 4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Stt	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2013
1/-	<b>Khả năng thanh toán</b>			
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	Lần	4,34	3,45
	- Hệ số thanh toán nhanh ((TSLĐ – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn)	Lần	2,79	1,75

<b>2/-</b>	<b>Cơ cấu vốn</b>			
	- Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	23,74%	27,68%
	- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	31,15%	38,31%
<b>3/-</b>	<b>Năng lực hoạt động</b>			
	- Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)	Vòng	3,96	4,02
	- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	1,50	1,91
<b>4/-</b>	<b>Khả năng sinh lời</b>			
	- Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Doanh số thuần	%	14,15%	5,94%
	- Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu	%	27,83%	15,66%
	- Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	21,21%	11,32%
	- Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	%	9,37%	9,00%
<b>5/-</b>	<b>Chỉ tiêu khác</b>			
	- Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS)	đồng	14.276	7.246
	- Giá trị sổ sách	đồng/cp	44.381	44.561

## 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

### 5.1 Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành:	13.123.413 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành:	Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do:	11.895.767 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng:	950.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần quỹ:	277.646 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	12.845.767 cổ phần

### 5.2 Cơ cấu cổ đông:

Chỉ tiêu	Số lượng cổ đông	Tổng cộng	
		Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
<b>Tổng Vốn điều lệ</b>	<b>665</b>	<b>131.234</b>	<b>100</b>
<b>1. Theo tỷ lệ sở hữu</b>			
- Cổ đông lớn (sở hữu 5% trở lên)	4	70.991	54,09
- Cổ đông nhỏ (sở hữu dưới 5%)	661	60.243	45,91
<b>2. Theo loại hình sở hữu</b>			
- Cổ đông tổ chức	17	51.202	39,02
- Cổ đông cá nhân	648	80.032	60,98
<b>3. Theo trong và ngoài nước</b>			
- Cổ đông trong nước	639	130.978	99,92
- Cổ đông nước ngoài	26	256	0,18
<b>4. Theo nhà nước và tư nhân</b>			
- Cổ đông nhà nước	1	35.284	26,89
- Cổ đông khác	664	95.950	73,11

### 5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Tại thời điểm 31/12/2014, vốn điều lệ của Công ty là 131.234.130.000 đồng. Công ty thực hiện tăng vốn thông qua 2 đợt tăng vốn:

- o Đợt 1: Công ty tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển thông qua việc thưởng cổ phiếu theo tỉ lệ 5:1. Vốn tăng 20.574.810.000 đồng.
- o Đợt 2: Công ty phát hành 500.000 cổ phiếu ưu đãi mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần với giá bán 12.000 đồng/cổ phần. Vốn tăng 6.000.000.000 đồng.

## III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

#### 1.1 Đánh giá chung:

##### Thuận lợi:

- Việc áp dụng Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 và thực hiện theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 trong công tác đấu thầu đã tạo nhiều thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp Việt Nam là cơ sở sản xuất trực tiếp thuốc khi tham dự thầu. Chất lượng sản phẩm, nguồn gốc nguyên liệu được chú trọng hơn trong bảng đánh giá tiêu chuẩn kỹ thuật để lựa chọn mặt hàng trúng thầu.

##### Khó khăn:

- Do tình hình kinh tế toàn cầu suy thoái nên một số nhà máy không dự trữ hàng tồn kho nhiều mà chỉ sản xuất khi có đơn đặt hàng. Ngoài ra việc vận chuyển cũng thường bị trì hoãn vì không có chuyến tàu khiến thời gian giao hàng chậm, không kịp tiến độ sản xuất.
- Thị trường Nga với việc đồng Rúp mất giá làm ảnh hưởng lớn đến việc bán hàng.
- Các qui định về môi trường ở Trung Quốc khiến giá thành nguyên liệu tăng cao và không ổn định.
- Thủ tục mới về khai báo hải quan khiến việc xuất nhập hàng chậm hơn trước.
- Công ty đã gặp nhiều khó khăn trong công tác đấu thầu thuốc vào các bệnh viện do những qui chế đấu thầu thuốc chưa phù hợp với tình hình thực tế. Công ty đã không trúng thầu ở nhiều nơi đưa đến tình trạng một số chỉ tiêu sản xuất không đạt kế hoạch, một số dây chuyền sản xuất như dịch truyền, Kháng sinh bột tiêm không hoạt động liên tục.
- Một số đơn vị mời thầu yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu sao y công chứng về hợp đồng lao động, giấy xác nhận đóng bảo hiểm xã hội của nhân viên; bản dịch có sao y công chứng về nguồn gốc nguyên liệu. Quy trình thực hiện các việc trên rất tốn thời gian và tốn kém chi phí.
- Việc cập nhật giá kê khai, kê khai lại của công ty trên trang website của Cục Quản lý Dược chưa chính xác đối với một số mặt hàng và đôi khi không cập nhật giá mới đã kê khai làm ảnh hưởng đến việc xét chọn của bên mời thầu đối với các mặt hàng của công ty.
- Các Bệnh viện thanh toán không đúng như tiến độ trong hợp đồng, thường thanh toán trễ, doanh nghiệp không có nguồn tiền để xoay vòng vốn cho hoạt động kinh doanh, ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp.

**1.2 Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch:**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2014	Tỷ lệ so KH	Tỷ lệ so cùng kỳ 2013
Doanh thu	Triệu đồng	1.100.000	1.145.544	104,14%	92,25%
Kim ngạch XK	1.000 USD	5.000	6.127	122,54%	93,47%
Kim ngạch NK	1.000 USD	12.000	9.961	83,01%	75,92%
Nộp ngân sách	Triệu đồng	70.000	93.632	133,76%	127,93%
Lãi thực hiện	Triệu đồng	100.000	216.948	216,95%	191,51%

**1.3 Công tác đầu tư phát triển:**

Năm 2014 công ty tiếp tục đầu tư:

- Máy móc thiết bị cho sản xuất: 2.715.136.566 VNĐ
- Thiết bị phụ trợ: 897.983.794 VNĐ
- Tổng số tiền đầu tư là: **3.613.120.360 VNĐ**

**1.4 Công tác khoa học công nghệ:*****Nghiên cứu mặt hàng mới***

Phòng Nghiên cứu phát triển đã tập trung nghiên cứu các mặt hàng mới đáp ứng nhu cầu thị trường.

Trong năm 2014, đã nghiên cứu 62 mặt hàng mới gồm:

- 47 mặt hàng đang đợi cấp số đăng ký.
- 15 mặt hàng đã có số đăng ký.

***Triển khai áp dụng GMP, GLP, GSP:***

- Năm 2014 công ty tiếp tục triển khai áp dụng các tiêu chuẩn GMP WHO cho tất cả các dây chuyền sản xuất đã được xét công nhận.

***Sở hữu công nghiệp:***

- Tổng số sản phẩm hiện đơn vị có số đăng ký sản xuất: 331 sản phẩm.
- Tổng số sản phẩm đã đăng ký nhãn hiệu hàng hóa: 266 sản phẩm.

**1.5 Công tác phát triển thị trường:*****Thị trường trong nước:***

- Mở rộng thị trường đến các bệnh viện Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, miền núi, vùng sâu, vùng xa.
- Phát triển đội ngũ Trình dược viên để cung ứng thuốc đến các bệnh viện và nhà thuốc tư nhân.

***Thị trường ngoài nước:***

- Năm 2014 Mekophar đã xuất được sản phẩm sang một số thị trường mới như Kazakhstan, Rumania.
- Các khách hàng truyền thống như Nigeria, Moldova, Congo, Mông Cổ cũng ổn định.
- Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu thuộc nhóm: Thuốc kháng sinh, thuốc trị sốt rét, các loại vitamin, giảm đau, hạ sốt .....

**1.6 Tình hình hoạt động của ngân hàng Tế bào gốc MekoStem:**

Số lượng khách hàng năm 2014 là **595** khách hàng, so sánh với 2013: **462** khách hàng thì tổng số khách hàng tăng được 28% (đặc biệt là khu vực Hà Nội đã có sự tăng trưởng mạnh tăng 82% so với năm 2013). Doanh thu năm 2014 là 25,960 tỷ đồng/ kế hoạch 20 tỷ đồng.

- Đề tài Mỹ phẩm đã nghiệm thu xong ngày 02/04/2014 được xếp đạt loại khá.
- Tập trung đẩy mạnh việc tư vấn tại Đà Nẵng, Cần Thơ, Gia Lai, Hải Phòng, Bình Định và tiếp cận khách hàng tại các Bệnh viện tiềm năng như Bệnh viện Hạnh Phúc, Từ Dũ (sau khi đưa vào hoạt động khu dịch vụ), ngân hàng đã làm việc với các Bệnh viện và đã thỏa thuận xong về mặt giá cả cũng như điều kiện làm việc.
- Đã triển khai dịch vụ chăm sóc khách hàng qua hình thức gọi tin nhắn điện thoại tới khách hàng thông báo việc hoàn tất hợp đồng, thông báo tình trạng thu thập mẫu, kết quả xử lý, đóng phí lưu giữ tiếp theo ....
- Lưu trữ Tế Bào Gốc tự thân để sử dụng điều trị.
- Đã trở thành thành viên của ICCBBA (International Council for Commonality in Blood Banking Automation): được phép sử dụng hệ thống mã hóa mẫu toàn cầu, thống nhất với các ngân hàng/cơ sở nghiên cứu/cấy ghép trên thế giới, tạo tiền đề cho việc đưa mẫu ra nước ngoài sử dụng.

**2. Báo cáo khen thưởng:**

Trong năm 2014 công ty đã đạt những danh hiệu, hình thức khen thưởng sau đây:

- Là đơn vị sản xuất kinh doanh duy nhất vinh dự được Thành ủy TP. HCM tặng cờ thi đua 5 năm.
- Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2014.
- Ngôi sao thuốc Việt 2014 (Augbactam 625, Quincef 125, Subtyl).
- Huy chương vàng vì sức khỏe cộng đồng cho 5 mặt hàng Thực phẩm chức năng (Diệp Hạ Châu MEKOPHAR, Hà Thủ Ô MEKOPHAR, Subtyl, Viên nghệ MEKOPHAR, Vimintox)
- Đạt danh hiệu Hàng Việt Nam chất lượng cao.
- Đạt danh hiệu Thương hiệu mạnh Việt Nam.

**3. Hoạt động xã hội:**

- Công ty và CBNV đã đóng góp giúp hai công nhân gặp hoàn cảnh khó khăn.
- Đóng góp cho Trường Sa, Hoàng Sa (2 đợt).
- Tham gia các chương trình khám chữa bệnh cho người nghèo tại Hóc Môn, Vĩnh Long, Củ Chi.
- Thăm và tặng quà Trung tâm dạy nghề trẻ mồ côi, Bệnh viện Ung Bướu, Bệnh viện Nhi Đồng 1 nhân dịp Tết và tham gia nhiều chương trình xã hội từ thiện khác.
- Tổng số tiền chi cho hoạt động xã hội trên 1 tỷ đồng.

**4. Tình hình tài chính:**

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập là Công ty TNHH Kiểm toán & Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC), kết quả kiểm toán đã được xác nhận theo Báo cáo kiểm toán số 1014582/AISC-DN4 ban hành ngày 27/03/2015. Theo đó, ý



kiến của kiểm toán viên về số liệu báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý dựa trên khía cạnh trọng yếu.

Căn cứ báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014, tình hình tài chính của Công ty có những thay đổi cụ thể như sau:

#### 4.1 Tình hình tài sản:

Đơn vị: Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Số kiểm toán 31/12/2014	Tỷ trọng %	Số kiểm toán 31/12/2013	Tỷ trọng %	Thay đổi %
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>598.538.588</b>	<b>78,3</b>	<b>490.658.697</b>	<b>75,3</b>	+22%
Tiền & các khoản tương đương tiền	271.046.800	35,5	78.927.780	12,1	+243,4
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
Các khoản phải thu	103.942.408	13,6	163.111.717	25	-36,3
Hàng tồn kho	213.408.941	27,9	241.677.455	37,1	-11,7
Tài sản ngắn hạn	10.140.439	1,3	6.941.744	1,1	+ 46
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>165.743.895</b>	<b>21,7</b>	<b>160.992.808</b>	<b>24,7</b>	<b>+3</b>
Tài sản cố định	112.784.776	14,7	124.874.940	19,2	-9,7
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	51.298.101	6,7	33.337.601	5,1	+54
Tài sản dài hạn khác	1.661.018	0,3	2.780.267	0,4	-40,3
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>764.282.483</b>	<b>100</b>	<b>651.651.505</b>	<b>100</b>	<b>+17,3</b>

#### 4.2 Tình hình nợ phải trả

Đơn vị: Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Số kiểm toán 31/12/2014	Tỷ trọng %	Số kiểm toán 31/12/2013	Tỷ trọng %	Thay đổi %
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>181.417.350</b>	<b>23,7</b>	<b>180.387.564</b>	<b>27,7</b>	<b>+0,6</b>
Nợ ngắn hạn	138.045.076	18,1	142.306.334	21,9	-3
Nợ dài hạn	43.372.274	5,6	38.081.230	5,8	-13,9
<b>B. Nguồn vốn CSH</b>	<b>582.865.133</b>	<b>76,3</b>	<b>471.263.941</b>	<b>72,3</b>	<b>+23,7</b>
Vốn CSH	582.433.133	76,25	470.831.941	72,23	+23,7
Nguồn kinh phí, quỹ khác	432.000	0,05	432.000	0,07	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>764.282.483</b>	<b>100</b>	<b>651.651.505</b>	<b>100</b>	<b>+17,3</b>

**4.3 Kế hoạch phát triển trong tương lai****4.3.1 Các chỉ tiêu kế hoạch:**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Kế hoạch năm 2015</b>
Doanh thu	Triệu đồng	1.100.000
Kim ngạch XK	1.000 USD	5.500
Kim ngạch NK	1.000 USD	11.000
Nộp ngân sách	Triệu đồng	70.000
Lãi thực hiện (trước thuế)	Triệu đồng	110.000

**4.3.2 Công tác đầu tư phát triển:**

- Đầu tư thêm thiết bị máy móc cho các dây chuyền sản xuất, phòng kiểm tra chất lượng, ngân hàng lưu trữ Tế bào gốc.
- Hoàn tất thủ tục pháp lý nhận bàn giao 44.397.4 m<sup>2</sup> đất tại khu Công Nghệ Cao TP.HCM, địa chỉ khu đất: Lô I-9-5 Đường D2 Khu Công Nghệ Cao, phường Long Thạnh Mỹ Q.9 TP.HCM (Đã nhận giấy chứng nhận đầu tư ngày 26/01/2015).
- Tiến hành thiết kế nhà xưởng và khởi công xây dựng nhà máy Dược phẩm mới, Ngân hàng Tế bào gốc và Trung Tâm nghiên cứu phát triển Sinh Y Dược tại địa điểm mới.
- Tăng cường hợp tác đầu tư với các đối tác ngành Dược nước ngoài để mở rộng thị trường.
- Nâng cao năng lực sản xuất và phát triển công nghệ sản xuất kỹ thuật cao phù hợp với hướng phát triển của ngành Dược Việt Nam.

**4.3.3 Công tác khoa học công nghệ :**

- Tiếp tục nghiên cứu mặt hàng mới, gồm 24 mặt hàng:
  - Thuốc uống dạng rắn: 06
  - Thuốc kháng sinh bột tiêm: 08
  - Thuốc bột uống : 01
  - Dung Dịch Tiêm Truyền : 06
  - Thuốc Nhỏ Mắt: 03
- Triển khai có hiệu quả các mặt hàng mới đã có số đăng ký.

**4.3.4 Công tác tài chính kế toán:**

- Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế tài chính theo đúng luật định.
- Tăng vòng quay vốn, rút ngắn thời gian thu hồi nợ, giảm tối đa tỷ lệ nợ khó đòi, dự trữ hàng tồn kho hợp lý.
- Tiếp tục hiện đại hóa công tác kế toán.

**4.3.5 Công tác phát triển thị trường:**

- Công ty xác định thị trường nội địa là chủ yếu nên có kế hoạch tăng thị phần của thị trường nội địa ở các tỉnh.
- Xây dựng chuỗi nhà thuốc ở TP.Hồ Chí Minh.
- Mở rộng thị trường thuốc OTC.
- Tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu thuốc đi các nước, nhất là thị trường Nigeria, Nga, Moldova.
- Tiếp tục chào giá và gửi mẫu sản phẩm đi các nước để gia tăng thị trường xuất khẩu.

- Tiếp tục hợp tác với các đối tác chiến lược nước ngoài để sản xuất thuốc xuất khẩu đi các thị trường trên thế giới.
- Phát triển mặt hàng đông dược, thực phẩm chức năng.

#### 4.3.6 Ngân hàng tế bào gốc MekoStem:

- Đẩy mạnh số lượng khách hàng tham gia dịch vụ qua các kênh như hợp tác với các Bệnh viện tiềm năng đang thực hiện trong năm 2014.
- Dự kiến số lượng Khách hàng là 600 KH /năm.
- Ký lại Hợp đồng với Công ty CordLab.
- Trang bị thêm máy móc thiết bị để đáp ứng tiêu chuẩn gia nhập AABB.
- Lên kế hoạch xây dựng Trung tâm nghiên cứu Sinh Y Dược tại khu công nghệ cao TP.HCM.

## IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

#### 1.1 Hoạt động sản xuất kinh doanh:

Trong năm 2014 cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng thuốc Việt Nam” được Bộ Y tế phát động đã có tác động tích cực đối với thuốc nội địa. Tuy nhiên thị trường ngành Dược lại cạnh tranh rất khốc liệt đặc biệt là việc đấu thầu thuốc vào Bệnh viện đã khiến công ty gặp phải không ít khó khăn, trở ngại.

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014 đã nói lên sự nỗ lực của HĐQT, Ban Giám Đốc và tập thể CBNV công ty Mekophar. Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính với nhà nước, đảm bảo quyền lợi cổ đông, tạo việc làm ổn định và thu nhập ngày càng nâng cao cho người lao động.

Trên cơ sở chỉ đạo, giám sát và tạo điều kiện của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar đã hoàn thành tốt nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2014 về các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2014	Tỉ lệ so kế hoạch
Tổng Doanh Thu	Triệu đồng	1.100.000	1.145.544	104,14%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	100.000	216.948	216,95%
Cổ tức	%	20%	Dự kiến 30% tiền mặt	150,00%

#### 1.2 Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông:

Hội đồng quản trị đã cùng Ban Tổng Giám đốc triển khai các giải pháp khắc phục các khó khăn để hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch của năm 2014.

- Giám sát công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2014. Tham gia các cuộc họp giao ban hàng tháng với các lãnh đạo các Phòng Ban, Phân xưởng để nghe báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hàng tháng và có ý kiến chỉ đạo trực tiếp.
- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên vào ngày 29/03/2014 thành công tốt đẹp.

- Thực hiện xong chi trả cổ tức năm 2013 theo nghị quyết của HĐQT.
- Đã thực hiện thưởng cổ phiếu cho cổ đông theo tỷ lệ 05:01 (5CP được thưởng 1 CP)
- Thực hiện xong việc chi trả cổ tức tạm ứng đợt 1 và đợt 2/2014 đạt tỉ lệ 20% .
- Giám sát & đôn đốc việc thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin vào hệ thống quản trị công ty. Từ tháng 1/2014 hệ thống đã được vận hành tại trụ sở chính của công ty, các hiệu thuốc và các chi nhánh Cần Thơ, Đà Nẵng, Hà Nội.
- Đã hoàn tất dự án đất đai số 5 Ngô Thời Nhiệm đem lại lợi nhuận cho công ty.
- Đã tìm được đối tác cùng hợp tác kinh doanh cho dự án xây cao ốc văn phòng tại 192 Pasteur Q3.
- Đang xúc tiến việc sản xuất nhượng quyền thuốc với công ty của Nhật Bản.
- Thực hiện xong việc phân phối cổ phiếu cho cán bộ chủ chốt và phát hành 2.000.000 cổ phiếu cho đối tác chiến lược (BV An Sinh).
- Đã ký kết hợp đồng thuê đất ở Khu Công Nghệ Cao – Q.9 TP.HCM để chuẩn bị xây nhà máy mới.

### 1.3 Tình hình đầu tư tài chính:

#### ➤ Đầu tư vào công ty liên kết:

STT	TÊN	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU	TRỊ GIÁ (vnd)
1	Bệnh viện An Sinh	1.980.000	18.510.000.000
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Mekong	100.000	1.000.000.000
	<b>Tổng Cộng</b>	<b>2.080.000</b>	<b>19.510.000.000</b>

Cổ tức nhận được từ đầu tư vào công ty liên kết năm 2014 là **5.166.000.000** đồng

#### ➤ Đầu tư dài hạn:

STT	TÊN	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU	TRỊ GIÁ (vnd)
1	Quỹ đầu tư chứng khoán VN Tiger Fund	1.000.000	10.100.000.000
2	Công ty CP DPTW VIDIPHAR	144.000	3.800.000.000
3	Công ty CP Bao Bi Dược	329.500	5.152.500.000
4	Công ty CP DP OPC	15.345	203.101.100
5	Công ty TNHH MTV Bất Động Sản ARECO	1.796.050	17.960.500.000
	<b>Tổng Cộng</b>	<b>3.284.895</b>	<b>37.216.101.100</b>

Cổ tức nhận được từ đầu tư dài hạn năm 2014 là **801.734.000** đồng.

**V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:****1. Hội đồng quản trị:****1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:**

Số tt	Họ & tên	Năm sinh	Chức danh	Tổng số CP sở hữu	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Bà Huỳnh Thị Lan	1951	Chủ tịch HĐQT	1.406.030	10.95%	
2	Bà Đặng Thị Kim Lan	1951	Ủy viên HĐQT	340.430	2.65%	
3	Ông Lê Anh Phương	1960	Ủy viên HĐQT	230.344	1.79%	
4	Bà Phan Thị Lan Hương	1977	Ủy viên HĐQT	1.041.078	8.10%	
5	Bà Võ Thị Thanh Vân	1950	Ủy viên HĐQT	134.720	1.05%	
6	Bà Nguyễn Thủy Vân	1955	Ủy viên HĐQT	215.587	1.68%	
7	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	1965	Ủy viên HĐQT	163.134	1.27%	

**1.2 Hoạt động của Hội đồng quản trị:**

÷ Các cuộc họp của HĐQT trong năm 2014:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Huỳnh Thị Lan	chủ tịch	12	100%	
2	Đặng Thị Kim Lan	thành viên	12	100%	
3	Lê Anh Phương	thành viên	12	100%	
4	Phan Thị Lan Hương	thành viên	12	100%	
5	Võ Thị Thanh Vân	thành viên	11	91,6%	Nghỉ Phép
6	Nguyễn Thủy Vân	thành viên	11	91,6%	Nghỉ Phép
7	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	thành viên	12	100%	

÷ Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc: Có.

÷ Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội Đồng Quản Trị: Không có.

÷ Các nghị quyết của Hội đồng quản trị:

Stt	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-HĐQT	23/01/2014	Thống nhất kế hoạch năm 2014. Thống nhất dự án số 5 Ngô Thời Nhiệm.
2	02/NQ-HĐQT	10/02/2014	Thông qua tờ trình phân phối lợi nhuận.
3	03/NQ-HĐQT	19/02/2014	Thông qua phương án phân chia cổ tức.

4	04/NQ-HĐQT	03/03/2014	Thông qua các báo cáo Đại hội đồng cổ đông.
5	05/NQ-HĐQT	17/03/2014	Thông qua chương trình Đại hội đồng cổ đông.
6	06/NQ-HĐQT	24/03/2014	Thông qua dự án hợp tác với Công ty ARECO.
7	07/NQ-HĐQT	22/04/2014	Thông qua danh sách cán bộ chủ chốt được mua cổ phần ưu đãi.
8	08/NQ-HĐQT	26/05/2014	Thông qua việc chuyển nhượng vốn góp cho Công ty ARECO.
9	09/NQ-HĐQT	15/09/2014	Thông nhất tạm ứng cổ tức đợt 1/2014 là 10%.
10	94/NQ-HĐQT	15/09/2014	Thông nhất chấm dứt hoạt động của chi nhánh Công ty CP Hóa Dược phẩm Mekophar tại địa chỉ Xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.
11	10/NQ-HĐQT	7/11/2014	Thông nhất thành lập Công ty TNHH Mekophar để thực hiện dự án Nghiên cứu Phát triển & Sản xuất Sinh, Dược phẩm Mekophar tại Khu Công Nghệ Cao TP.HCM. Người đại diện pháp luật là Dược sỹ Huỳnh Thị Lan.
12	11/NQ-HĐQT	24/11/2014	Thông nhất thành lập Công ty TNHH Mekophar với tên viết tắt là Mekophar BP. Vốn điều lệ công ty: 220 tỷ đồng.

## 2. Ban Kiểm soát:

### 2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Số tt	Họ & tên	Năm sinh	Chức danh	Tổng Số CP sở hữu	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Bà Trần Thị Yên	1953	Trưởng BKS	19.830	0.15%	
2	Bà Trần Thị Hà Thanh	1957	Thành Viên BKS	39.780	0.31%	
3	Ông Trần Trung Ngôn	1966	Thành Viên BKS	66.300	0.52%	

### 2.2 Hoạt động của Ban Kiểm soát:

Ban kiểm soát( BKS) Công ty Cổ phần Hóa – Dược phẩm Mekophar đã thực hiện kiểm soát hoạt động của Công ty năm 2014 trong các lĩnh vực sau:

- Giám sát việc tuân thủ Điều lệ, pháp luật trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Kiểm soát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2014 và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị (HĐQT).
- Kiểm soát báo cáo tài chính 6 tháng và cả năm 2014.

- Tham gia các cuộc họp của HĐQT
- Kiểm soát việc thực hiện các quy trình đầu tư mua sắm và thanh lý tài sản.

#### **Giám sát hoạt động của HĐQT và Ban Điều hành**

- Trong năm 2014 HĐQT đã họp 12 kỳ, các thành viên HĐQT tham gia hầu hết các buổi họp, thành viên vắng mặt đều có lý do, đúng theo quy định của điều lệ Công ty.
- Các Nghị quyết của HĐQT đáp ứng kịp thời với yêu cầu hoạt động của Công ty, phù hợp với chức năng quyền hạn theo pháp luật.- Hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu trữ sản phẩm được thực hiện chặt chẽ theo quy trình sản xuất chất lượng GMP, GLP và GSP – WHO.
- Công ty đã tuân thủ đúng pháp luật của Việt Nam và của Ngành trong quản lý kinh doanh và phản ánh trung thực trên báo cáo tài chính hàng quý và năm 2014.
- Đảm bảo đúng và đủ các các quyền lợi, chính sách cho người lao động của Công ty.
- Công tác quản trị được thực hiện nghiêm túc theo quy chế đã được ban hành, bảo đảm việc cung cấp thông tin của doanh nghiệp đến cổ đông và các cơ quan chức năng kịp thời và đúng hạn.
- Thù lao của HĐQT và BKS được chi theo đúng quy định.
- Ban kiểm soát nhất trí với nội dung báo cáo của HĐQT và Ban điều hành trong việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2014.

#### **Kết quả thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2014**

- Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) năm 2014 đã có nghị quyết phân phối lợi nhuận của năm tài chính 2013 được phân phối lợi nhuận: Cho cổ tức bằng tiền mặt 30%, trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng phúc lợi đúng theo quy định.
- Nghị quyết phân phối cho cán bộ chủ chốt 500.000 cổ phiếu, với giá ưu đãi 12.000đ/CP; Thương cho cổ đông hiện hữu tỉ lệ 05:01 (05 cổ phiếu thưởng 01 cổ phiếu mới); Phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược 2.000.000 cổ phiếu giá 30.000đ/CP.
- Căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 và Nghị quyết của ĐHĐCĐ – HĐQT đã tạm ứng cổ tức năm 2014: 02 đợt, mỗi đợt 10% tiền mặt, ngày chi trả cổ tức đợt 2, ngày 31/3/2015.
- Nghị quyết về kế hoạch doanh thu và lợi nhuận.

Đơn vị tính: Triệu đồng

<b>Năm 2014</b>	<b>Kế hoạch</b>	<b>Thực hiện</b>	<b>Hoàn Thành</b>
Doanh thu thuần	1.100.000	1.145.544	+4,1%
Lợi nhuận trước thuế	100.000	216.948	+117 %
Nộp NSNN	70.000	93.632	+33,8%

### **3/. Hoạt động tài chính của công ty năm 2014.**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm soát tình hình tài chính của Công ty và xem xét báo cáo kê toán. Chúng tôi nhất trí với ý kiến của kiểm toán về các số liệu trên bảng cân đối kế toán do Công ty TNHH kiểm toán và dịch vụ tin học thành phố HCM (AISC) thực hiện.

Các số liệu trong báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý (có phụ lục đính kèm).

**4/. Công tác đầu tư.**

- Đầu tư tài chính vào quỹ đầu tư chứng khoán VN Tiger Fund; đầu tư liên kết bệnh viện đa khoa An Sinh, Công ty Dược phẩm Mekong, Vidiphar, Bao bì dược và OPC...
- Thực hiện dự án: Dự án số 5 Ngô Thời Nhiệm, thực hiện đầu tư góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào Công ty TNHH một thành viên bất động sản ARECO tăng giá trị 109 tỷ đồng VN được Công ty hạch toán vào thu nhập khác làm cho lợi nhuận tăng.

**5/. CÔNG TY KIỂM TOÁN.**

Thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2014 Công ty đã tiến hành ký hợp đồng với Công ty TNHH kiểm toán và dịch vụ tin học thành phố HCM (AISC), đã tiến hành soát xét báo cáo tài chính 6 tháng và cả năm 2014 theo quy định của Bộ tài chính.

**2.3 Kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2015:**

Năm 2015, Ban kiểm soát sẽ tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm như sau:

- Tập trung kiểm soát quá trình thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2015.
- Phối hợp cùng các phòng chức năng trong Công ty để thực hiện tốt việc kiểm tra giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính, bán hàng, công nợ...
- Báo cáo định kỳ, đột xuất theo yêu cầu của các cơ quan liên quan.

**VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:****1. Ý kiến kiểm toán:**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:**

Xem Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2014 tại Phụ lục đính kèm.

- Phụ lục 1: Bảng cân đối kế toán. (trang 25)
- Phụ lục 2: Báo cáo kết quả kinh doanh. (trang 28)
- Phụ lục 3: Lưu chuyển tiền tệ, đã được kiểm toán. (trang 29)
- Phụ lục 4: Thuyết minh Báo cáo tài chính. (trang 31)

Tp.HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2015

Xác nhận của đại diện *ky*  
theo pháp luật của Công ty *✓*



TỔNG GIÁM ĐỐC  
DS. *Huỳnh Thị Lan*



## Phụ lục 1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tại ngày 31 tháng 12 năm 2014)

TÀI SẢN		Mã số	TM	31/12/2014	01/01/2014
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>598.538.588.373</b>	<b>490.658.696.986</b>
	(100 = 110+120+130+140+150)				
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>271.046.799.758</b>	<b>78.927.779.980</b>
1.	Tiền	111		21.046.799.758	28.768.550.549
2.	Các khoản tương đương tiền	112		250.000.000.000	50.159.229.431
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>103.942.407.861</b>	<b>163.111.717.483</b>
1.	Phải thu của khách hàng	131	V.2	94.418.090.945	157.300.784.485
2.	Trả trước cho người bán	132	V.2	8.739.921.097	4.820.581.189
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.3	784.395.819	990.351.809
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>213.408.941.000</b>	<b>241.677.455.344</b>
1.	Hàng tồn kho	141		213.408.941.000	241.677.455.344
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.140.439.754</b>	<b>6.941.744.179</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	8.801.167.624	5.705.036.490
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.6	918.085.807	923.840.308
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	421.186.323	312.867.381

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2014	01/01/2014
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>165.743.895.334</b>	<b>160.992.808.351</b>
(200 = 210+220+240+250+260)				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>112.784.775.689</b>	<b>124.874.939.969</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	81.989.693.584	94.094.374.629
- Nguyên giá	222		230.400.449.717	227.670.905.614
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(148.410.756.133)	(133.756.530.985)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	28.361.855.105	29.023.418.340
- Nguyên giá	228		34.160.130.823	34.160.130.823
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.798.275.718)	(5.136.712.483)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	2.433.227.000	1.757.147.000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.11</b>	<b>51.298.101.100</b>	<b>33.337.601.100</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19.510.000.000	19.510.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		37.216.101.100	19.255.601.100
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(5.428.000.000)	(5.428.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.661.018.545</b>	<b>2.780.267.282</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.661.018.545	2.780.267.282
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>764.282.483.707</b>	<b>651.651.505.337</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>181.417.350.358</b>	<b>180.387.563.886</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>138.045.076.652</b>	<b>142.306.333.690</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	22.025.070.364	40.719.821.800
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	31.127.738.107	14.023.783.448
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	6.725.923.267	18.763.465.779
5. Phải trả người lao động	315		11.054.714.731	12.732.958.210
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	35.013.128.215	27.179.438.886
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		32.098.501.968	28.886.865.567
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>43.372.273.706</b>	<b>38.081.230.196</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.16	30.000.000.000	30.000.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		13.372.273.706	8.081.230.196
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

## Phụ lục 2

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,146,218,667,334	1,243,006,272,953
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	674,690,296	1,288,625,024
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>1,145,543,977,038</b>	<b>1,241,717,647,929</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	899,996,759,439	987,140,964,676
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>245,547,217,599</b>	<b>254,576,683,253</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	11,013,840,473	8,855,581,319
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	12,146,075,496	1,797,174,805
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	67,269,991,528	64,787,402,763
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	69,756,689,153	85,116,054,396
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>107,388,301,895</b>	<b>111,731,632,608</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.9	110,140,647,807	1,913,157,945
12. Chi phí khác	32	VI.10	581,291,393	362,401,520
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>109,559,356,414</b>	<b>1,550,756,425</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>216,947,658,309</b>	<b>113,282,389,033</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	54,863,777,311	39,545,607,916
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>162,083,880,998</b>	<b>73,736,781,117</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	14,276	7,246

## Phụ lục 3

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2014**  
*Theo phương pháp trực tiếp*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>216.947.658.309</b>	<b>113.282.389.033</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.8;V9	16.379.364.640	18.637.223.837
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi. lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(21.752.170)	(1.650.417)
- Lãi. lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(119.154.114.906)	(8.283.863.105)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>114.151.155.873</b>	<b>123.634.099.348</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		56.034.589.419	(40.727.351.389)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		28.268.514.344	8.242.263.514
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.295.548.623	33.558.551.617
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1.119.248.737	(1.150.372.937)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(66.464.604.943)	(41.295.594.769)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		305.737.929.235	55.592.236.527
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(319.716.834.046)	(68.137.781.755)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>120.425.547.242</b>	<b>69.716.050.156</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(254.559.882.643)	(30.778.111.856)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		45.454.546	36.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		341.249.500.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		10.169.342.643	8.273.749.469
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>96.904.414.546</b>	<b>(22.467.998.751)</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		6.000.000.000	9.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		260.921.673.205	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(260.921.673.205)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.210.326.070)	(31.655.060.020)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(25.210.326.070)</b>	<b>(22.655.060.020)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>192.119.635.718</b>	<b>24.592.991.385</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>			<b>54.333.874.317</b>
			<b>78.927.779.980</b>	
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(615.940)	914.278
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>271.046.799.758</b>	<b>78.927.779.980</b>

**Phụ lục 4****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2014****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 14 tháng 08 năm 2014. Theo giấy phép đăng ký thay đổi lần 14, vốn điều lệ 131.234.130.000 đồng

Tên tiếng anh: Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company

Tên viết tắt: Mekophar

Trụ sở chính: 297/5 Lý thường Kiệt, Quận 11, Tp.HCM.

**Công ty có các chi nhánh như sau:**

- Chi nhánh tại Hà Nội: 95 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội.
- Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
- Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng 8, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ.

**2. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại.

**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất thuốc. Bán buôn thuốc. Bán buôn nước hoa. Hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton). Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng; thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyển giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản).

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có.

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2014:** 846 người.

(Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2013: 860 người.)

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

### 3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán. Công ty không lập dự phòng phải thu vì trong năm công ty không phát sinh các khoản phải thu khó đòi.



#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

##### 5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ bao gồm mua sắm và đầu tư XD CB hoàn thành*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

##### 5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Tài sản cố định vô hình tăng trong kỳ là do mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### 5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	25 năm
Bản quyền sử dụng tế bào gốc	3 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: cổ phiếu... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất,

kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty: bao gồm chi phí lưu trữ của ngân hàng tế bào gốc và chi phí sửa chữa lớn, xây dựng tài sản cố định. Chi phí lưu trữ của ngân hàng tế bào gốc được phân bổ theo số lượng mẫu tế bào lưu trữ trong kỳ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 24-36 tháng.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản Ban Tổng Giám đốc dự phòng để chi cho các công trình nghiên cứu khoa học. Giá trị dự phòng tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh từng năm của Công ty.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

##### **Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

##### **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty là: 22%

**16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại Thương công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2014: 21.405 VNĐ/USD; 26.128 VND/EUR.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trọng yếu trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

<b>Nghiệp vụ</b>	<b>Xử lý kế toán theo Thông tư 179</b>	<b>Xử lý kế toán theo VAS 10</b>
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Không có ảnh hưởng trọng yếu do sự khác biệt áp dụng Thông tư 179 so với Chuẩn mực kế toán số 10 đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**17. Công cụ tài chính:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>Tiền</b>	<b>21.046.799.758</b>	<b>28.768.550.549</b>
Tiền mặt	1.559.603.555	425.277.597
Tiền gửi ngân hàng	19.487.196.203	28.343.272.952
VND	17.740.144.445	19.229.810.919
Ngoại tệ	1.747.051.758	9.113.462.033
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>50159.229.431</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	250.000.000000	50.159.229.431
<b>Cộng</b>	<b>271.046.799.758</b>	<b>78.927.779.980</b>

<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Khách hàng trong nước	83.070.448.738	144.943.010.552
Khách hàng nước ngoài	11.347.642.207	12.357.773.933
<b>Cộng</b>	<b>94.418.090.945</b>	<b>157.300.784.485</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Nhà cung cấp trong nước	6.757.581.786	1.903.353.300
Nhà cung cấp nước ngoài	1.982.339.311	2.917.227.889
<b>Cộng</b>	<b>8.739.921.097</b>	<b>4.820.581.189</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Phải thu khác		
<i>BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn</i>	747.116.939	576.938.149
<i>Chi phí thẩm định khu đất Ngô thời Nhiệm</i>	-	270.682.283
<i>Thu khác</i>	37.278.880	142.731.377
<b>Cộng</b>	<b>784.395.819</b>	<b>990.351.809</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Nguyên liệu, vật liệu	123.188.851.059	146.464.984.793
Công cụ, dụng cụ	939.615.219	1.634.689.281
Chi phí SX, KD dở dang	11.994.415.191	32.551.313.339
Thành phẩm	77.125.898.849	60.751.390.957
Hàng hoá	160.160.682	275.076.974
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>213.408.941.000</b>	<b>241.677.455.344</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>213.408.941.000</b>	<b>241.677.455.344</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có.

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có.

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Đối với quy trình kiểm tra hàng tồn kho mặt hàng liên quan đến thuốc công ty quản lý theo thời hạn sử dụng. Nếu những mặt hàng tồn kho đã hết hạn sử dụng công ty sẽ thực hiện huỷ theo tiêu chuẩn của Bộ Y Tế. Nên do đó không có hàng tồn kho hư hỏng, lỗi thời, mất phẩm chất nên công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

<b>5. Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Thuế GTGT được khấu trừ	8.801.167.624	5.705.036.490
<b>Cộng</b>	<b>8.801.167.624</b>	<b>5.705.036.490</b>

<b>6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	16.678.110	195.028.937
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa Nhà nước	901.407.697	728.811.371
<b>Cộng</b>	<b>918.085.807</b>	<b>923.840.308</b>
<b>7. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Tạm ứng	117.106.613	23.940.783
Chi sự nghiệp	304.079.710	288.926.598
<b>Cộng</b>	<b>421.186.323</b>	<b>312.867.381</b>

8. Tài sản cố định hữu hình (Xem Bảng thuyết minh chi tiết đính kèm ở trang 51.)

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>31531.831684</b>	<b>2.628.299.139</b>	<b>34.160.130.823</b>
<i>Mua trong năm</i>	<i>250.270.682.283</i>	<i>-</i>	<i>250.270.682.283</i>
<i>Giảm do chuyển nhượng đầu tư góp vốn*</i>	<i>250270.682.283</i>	<i>-</i>	<i>250.270.682.283</i>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>31.531.831.684</b>	<b>2.628.299.139</b>	<b>34.160.130.823</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2.805.589.911</b>	<b>2.331.122.572</b>	<b>5.136.712.483</b>
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>528.361.668</i>	<i>133.201.567</i>	<i>661.563.235</i>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.333.951.579</b>	<b>2.464.324.139</b>	<b>5.798.275.718</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>28.726.241.773</b>	<b>297.176.567</b>	<b>29.023.418.340</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>28.197.880.105</b>	<b>163.975.000</b>	<b>28.361.855.105</b>

\*Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

\*Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ

\*Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0VNĐ

\*Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

\*Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình:

*Trong kỳ: công ty mua Quyền sử dụng đất tại số 5 Ngô Thời Nhiệm và sau đó công ty mang đi góp vốn vào công ty TNHH MTV Bất Động Sản ARECO. Chi tiết xem thêm tại thuyết minh V 11*

<b>10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Chi phí phần mềm kế toán dở dang	2.433.227.000	1.757.147.000
<b>Cộng</b>	<b>2.433.227.000</b>	<b>1.757.147.000</b>



**11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Đầu tư vào cty liên kết</b>	<b>2.080.000</b>	<b>19.510.000.000</b>	<b>1.596.000</b>	<b>19.510.000.000</b>
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh - Tỷ lệ vốn góp 22%	1.980.000	18.510.000.000	1.496.000	18.510.000.000
Công ty CP Dược phẩm Mekong - Tỷ lệ vốn góp 22%	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>3.284.895</b>	<b>37.216.101.100</b>	<b>1.483.730</b>	<b>19.255.601.100</b>
Quỹ Đầu tư Chứng khoán VN Tiger Fund - Tỷ lệ vốn góp 2%	1.000.000	10.100.000.000	1.000.000	10.100.000.000
Chứng khoán đầu tư	2.284.895	27.116.101.100	483.730	9.155.601.100
Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHAR	144.000	3.800.000.000	144.000	3.800.000.000
Công ty CP Bao bì Dược	329.500	5.152.500.000	329.500	5.152.500.000
Công ty CP Dược Phẩm OPC	15.345	203.101.100	10.230	203.101.100
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản ARECO (*)	1.796.050	17.960.500.000	-	-
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)</b>		<b>(5.428.000.000)</b>		<b>(5.428.000.000)</b>
<b>Cộng</b>	<b>5.364.895</b>	<b>51.298.101.100</b>	<b>3.079.730</b>	<b>33.337.601.100</b>

(\*) Thuyết minh đầu tư dài hạn khác của công ty Công ty TNHH MTV Bất Động Sản ARECO

Trong năm, Công ty có thực hiện đầu tư góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào công ty TNHH MTV Bất Động Sản ARECO đối với khu đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO830651 do UBND TP.HCM cấp ngày 8 tháng 9 năm 2009 theo quyết định số 48/HĐQT ngày 24 tháng 3 năm 2014 của hội đồng quản trị. Nguyên giá quyền sử dụng đất là: 250.270.682.283 VNĐ được định giá lại với giá trị: 359.210.000.000 VNĐ tăng 108.939.317.717 VNĐ. Vốn điều lệ của công ty TNHH MTV Bất Động Sản ARECO là 359.210.000.000 VNĐ với 100% vốn góp là của Công ty cổ phần Dược Phẩm Mekophar.

Đồng thời trong năm, Công ty thực hiện chuyển nhượng 95% giá trị vốn góp của công ty trong ARECO cho công ty cổ phần thương mại và du lịch Bình Dương theo hợp đồng ngày 30 tháng 5 năm 2014 với giá trị 341.249.500.000 VNĐ. Việc chuyển nhượng vốn góp này không phát sinh khoản lãi (lỗ). Giá trị còn lại của khoản đầu tư 5% tương đương 17.960.500.000 VNĐ

(\*\*) Dự phòng giảm giá Quỹ Đầu tư chứng khoán Tiger Fund.

<b>12 Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>1.661.018.545</b>	<b>2.780.267.282</b>
Chi phí xây dựng cửa hàng Q11	102.000.000	174.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.559.018.545	2.606.267.282
<b>Cộng</b>	<b>1.661.018.545</b>	<b>2.780.267.282</b>
<b>13 Phải trả người bán</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Nhà cung cấp trong nước	18.731.911.114	35.830.842.800
Nhà cung cấp nước ngoài	3.293.159.250	4.888.979.000
<b>Cộng</b>	<b>22.025.070.364</b>	<b>40.719.821.800</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Khách hàng trong nước	31.125.982.683	5.117.050.465
Khách hàng nước ngoài	1.755.424	8.906.732.983
<b>Cộng</b>	<b>31.127.738.107</b>	<b>14.023.783.448</b>
<b>14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	16.678.110	195.028.937
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.709.245.157	18.310.072.789
Thuế thu nhập cá nhân	-	258.364.053
<b>Cộng</b>	<b>6.725.923.267</b>	<b>18.763.465.779</b>
<b>15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn, đảng phí	101.161.412	245.758.980
Kinh phí đề tài Mekostem	177.595.069	177.595.069
Cổ tức phải trả cho cổ đông	25.691.534.000	18.518.914.800
Hội đồng quản trị	1.930.000.000	1.160.000.000
Phải trả khác	7.112.837.734	7.077.170.037
<b>Cộng</b>	<b>35.013.128.215</b>	<b>27.179.438.886</b>
<b>16. Dự phòng phải trả dài hạn</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Dự phòng các dự án nghiên cứu	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

**17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** xem trang 52.**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	27%	35.283.600.000	29.403.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	73%	95.950.530.000	76.256.320.000
Thặng dư vốn cổ phần		114.206.704.458	113.206.704.458
Cổ phiếu quỹ		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>230.953.683.300</b>	<b>204.378.873.300</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	105.659.320.000	101.159.320.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	25.574.810.000	4.500.000.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	131.234.130.000	105.659.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	38.537.301.000	30.864.858.000

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 14 tháng 08 năm 2014 vốn điều lệ của công ty là 131.234.130.000 VNĐ. Công ty thực hiện tăng vốn thông qua việc phát hành 500.000 cổ phiếu ưu đãi mệnh giá 10.000 VNĐ với giá bán là 12.000 VNĐ. Giá trị bán được là 6.000.000.000 VNĐ và tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển 20.574.810.000 VNĐ

**d. Cổ tức**

	Năm 2014	Năm 2013
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	30%	30%

**đ. Cổ phiếu**

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.123.413	10.565.932
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.123.413	10.565.932
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.123.413	10.565.932
Số lượng cổ phiếu được mua lại	277.646	277.646
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	277.646	277.646
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.845.767	10.288.286
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.845.767	10.288.286
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	338.356.037.049	255.887.136.151
Quỹ dự phòng tài chính	13.123.413.000	10.565.932.000
<b>Cộng</b>	<b>351.479.450.049</b>	<b>266.453.068.151</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

*Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.*

<b>18. Nguồn kinh phí</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	432.000.000	300.000.000
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	132.000.000
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	432.000.000	432.000.000

## **V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ**

### **I. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Doanh thu bán thành phẩm	722.035.545.486	790.098.628.996
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	20.265.007.903	20.757.985.895
Doanh thu bán hàng hóa	390.057.621.110	414.208.187.512
Doanh thu bán vật tư	10.402.311.016	15.137.834.186
Doanh thu cho thuê mặt bằng	3.458.181.819	2.803.636.364
<b>Cộng</b>	<b>1.146.218.667.334</b>	<b>1.243.006.272.953</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Giảm giá hàng bán	7.349.714	7.761.237
Hàng bán bị trả lại	667.340.582	1.280.863.787
<b>Cộng</b>	<b>674.690.296</b>	<b>1.288.625.024</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Doanh thu bán thành phẩm	721.364.082.047	789.082.186.777
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	20.265.007.903	20.757.985.895
Doanh thu bán hàng hóa	390.054.394.253	413.936.004.707
Doanh thu bán vật tư	10.402.311.016	15.137.834.186
Doanh thu cho thuê mặt bằng	3.458.181.819	2.803.636.364
<b>Cộng</b>	<b>1.145.543.977.038</b>	<b>1.241.717.647.929</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Giá vốn thành phẩm bán ra	496.811.840.005	556.534.919.849
Giá vốn dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	6.675.406.113	5.939.109.534
Giá vốn hàng hóa bán ra	387.762.973.586	410.942.863.219
Giá vốn vật tư, dịch vụ đã cung cấp	8.746.539.735	13.724.072.074
<b>Cộng</b>	<b>899.996.759.439</b>	<b>987.140.964.676</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.201.608.643	997.674.165
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.967.734.000	7.276.075.304
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	844.497.830	547.994.063
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	33.837.787
<b>Cộng</b>	<b>11.013.840.473</b>	<b>8.855.581.319</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.118.344.634	1.764.987.435
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	27.730.862	32.187.370
<b>Cộng</b>	<b>12.146.075.496</b>	<b>1.797.174.805</b>
<b>7. Chi phí bán hàng</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Chi phí nhân viên	22.040.177.939	22.167.713.121
Chi phí hoa hồng	26.444.120.219	26.574.903.921
Chi phí khấu hao TSCĐ	803.361.336	695.511.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.117.340.964	11.968.377.479
Chi phí vận chuyển	4.239.542.351	2.742.010.916
Chi phí bằng tiền khác	625.448.719	638.885.736
<b>Cộng</b>	<b>67.269.991.528</b>	<b>64.787.402.763</b>
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Chi phí nhân viên	28.698.613.192	27.250.996.898
Chi phí vật liệu quản lý	6.291.392.875	8.653.490.146
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.576.137.873	7.348.508.644
Thuế, phí, lệ phí	8.332.069.959	9.439.643.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.767.858.340	2.143.123.295
Chi phí bằng tiền khác	17.090.616.914	30.280.291.826
<b>Cộng</b>	<b>69.756.689.153</b>	<b>85.116.054.396</b>
<b>9. Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Thanh lý tài sản cố định	45.454.546	36.363.636
Thu nhập khác (Xử lý kiểm kê thừa)	1.155.875.544	1.876.794.309
Chênh lệch đánh giá lại quyền sử dụng đất (*)	108.939.317.717	-
<b>Cộng</b>	<b>110.140.647.807</b>	<b>1.913.157.945</b>
<i>(*) Xem thuyết minh V.11</i>		
<b>10. Chi phí khác</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	26.250.000
Chi phí khác (Xử lý kiểm kê thiếu)	167.545.938	336.151.520
Chi phí thẩm định, tư vấn luật để góp vốn	413.745.455	-
<b>Cộng</b>	<b>581.291.393</b>	<b>362,401,520</b>

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2014	Năm 2013
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	216.947.658.309	113.282.389.033
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	32.433.147.650	43.314.827.037
- Các khoản điều chỉnh tăng	38.450.364.682	50.624.740.128
- Các khoản điều chỉnh giảm	6.017.217.032	7.309.913.091
+ Lãi cổ tức được chia	5.967.734.000	7.276.075.304
+ Lãi do chênh lệch tỷ giá tiền và nợ phải thu	49.483.032	33.837.787
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)	249.380.805.959	156.597.216.070
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành + Thuế TNDN phải nộp (thuế suất 22%)	54.863.777.311 54.863.777.311	39.149.304.018 39.149.304.018
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	396.303.898
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	54.863.777.311	39.545.607.916
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	509.402.051.304	557.874.135.904
Chi phí nhân công	93.339.172.514	92.477.563.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.379.364.640	18.637.223.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.192.974.933	31.989.174.191
Chi phí khác bằng tiền	53.999.878.107	84.176.999.550
<b>Cộng</b>	<b>709.313.441.498</b>	<b>785.155.096.503</b>
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	162.083.880.998	73.736.781.117
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	162.083.880.998	73.736.781.117
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.353.903	10.175.786
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.276	7.246

#### 14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính.

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

##### 14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh

hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tiền, tiền gửi và các khoản vay, nợ và các khoản đầu tư.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

#### 14.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### *Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>		
VNĐ	-100	(2.710.467.998)
VNĐ	100	2.710.467.998
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>		
VNĐ	-200	(1.578.555.600)
VNĐ	+200	1.578.555.600

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

#### *Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Độ nhạy của các khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+ 1%	100.350.668
	- 1%	(100.350.668)
Năm trước	+ 1%	(85.559.399)
	- 1%	85.559.399

#### 14.3 Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư bị ảnh hưởng giá bởi thị trường của Công ty là 31.982.947.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 3.198.294.700 đồng Việt Nam.

#### 14.4 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có dấu hiệu khả năng thanh toán trễ hạn.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### 14.5 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.



Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ				
<b>31 tháng 12 năm 2014</b>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Phải trả người bán	22.025.070.364	-	-	22.025.070.364
<b>Cộng</b>	<b>22.025.070.364</b>	-	-	<b>- 22.025.070.364</b>
<b>31 tháng 12 năm 2013</b>				
Phải trả người bán	40.719.821.800	-	-	40.719.821.800
<b>Cộng</b>	<b>40.719.821.800</b>	-	-	<b>- 40.719.821.800</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty không thể chấp và nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014.

#### 15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 53)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 01 tháng 01 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh	Công ty liên kết	Bán hàng	<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>270.090.428</b>
			Bán hàng trong năm	4.449.355.977
			Thu tiền trong năm	4.436.375.856
			<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>283.070.549</b>
Công ty CP Dược phẩm Mekong	Công ty liên kết	Bán hàng	<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>235.203.665</b>
			Bán hàng trong năm	11.462.430.930
			Thu tiền trong năm	11.066.272.022
			<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>631.362.573</b>
Công ty CP Dược phẩm Mekong	Công ty liên kết	Mua hàng	<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>147.665.377</b>
			Trả tiền trong năm	8.966.938.526
			Mua hàng trong năm	8.890.754.448
			<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>71.481.299</b>
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc		Lương + Thưởng	Phát sinh trong năm	5.629.665.409

**2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận****Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2014**

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần (1)	Giá vốn (2)	Lợi nhuận gộp (3)=(1)-(2)
Thành phẩm	721.364.082.047	496.811.840.005	<b>224.552.242.042</b>
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	20.265.007.903	6.675.406.113	<b>13.589.601.790</b>
Hàng hóa	390.054.394.253	387.762.973.586	<b>2.291.420.667</b>
Vật tư	10.402.311.016	8.746.539.735	<b>1.655.771.281</b>
Cho thuê mặt bằng	3.458.181.819	-	<b>3.458.181.819</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.145.543.977.038</b>	<b>899.996.759.439</b>	<b>245.547.217.599</b>

**Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý năm 2014**

Công ty hoạt động trên cùng một lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo khu vực địa lý nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**4. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

**5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

## V.8. Tài sản cố định hữu hình

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	<b>Nguyên giá</b>					
	Số dư đầu năm	54.158.385.658	111.690.542.826	15.423.043.098	46.398.934.032	<b>227.670.905.614</b>
	<i>Mua trong năm</i>	-	2.715.136.566	-	897.983.794	<b>3.613.120.360</b>
	<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	383.138.812	103.014.195	397.423.250	<b>883.576.257</b>
	Số dư cuối kỳ	54.158.385.658	114.022.540.580	15.320.028.903	46.899.494.576	<b>230.400.449.717</b>
	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
	Số dư đầu năm	24.406.619.243	74.488.842.827	8.034.073.488	26.646.995.427	<b>133.576.530.985</b>
	<i>Khấu hao trong năm</i>	2.916.713.285	7.115.748.081	1.434.659.400	4.250.680.639	<b>15.717.801.405</b>
	<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	383.138.812	103.014.195	397.423.250	<b>883.576.257</b>
	Số dư cuối kỳ	27.323.332.528	81.221.452.096	9.365.718.693	30.500.252.816	<b>148.410.756.133</b>
	<b>Giá trị còn lại</b>					
	Số dư đầu năm	<b>29.751.766.415</b>	<b>37.201.699.999</b>	<b>7.388.969.610</b>	<b>19.751.938.605</b>	<b>94.094.374.629</b>
	Số dư cuối kỳ	<b>26.835.053.130</b>	<b>32.801.088.484</b>	<b>5.954.310.210</b>	<b>16.399.241.760</b>	<b>81.989.693.584</b>

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.706.025.391 VNĐ.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Chưa phát sinh.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Chưa phát sinh.

**V.17.a Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>101.159.320.000</b>	<b>108.706.704.458</b>	<b>(14.487.151.158)</b>	<b>226.272.778.012</b>	<b>10.115.932.000</b>	<b>-</b>	<b>431.767.583.312</b>
- Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	73.736.781.117	73.736.781.117
- Tăng vốn	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	-	-	9,000,000,000
- Trích khen thưởng HĐQT 2012	-	-	-	-	-	(1.202.000.000)	(1.202.000.000)
- Trích các quỹ từ lợi nhuận 2013	-	-	-	29.614.358.139	450.000.000	(30.064.358.139)	-
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(30.864.858.000)	(30.864.858.000)
- Trích quỹ KT - PL từ lãi 2013	-	-	-	-	-	(11.605.564.978)	(11.605.564.978)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>105.659.320.000</b>	<b>113.206.704.458</b>	<b>(14.487.151.158)</b>	<b>255.887.136.151</b>	<b>10.565.932.000</b>	<b>-</b>	<b>470.831.941.451</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>105.659.320.000</b>	<b>113.206.704.458</b>	<b>(14.487.151.158)</b>	<b>255.887.136.151</b>	<b>10.565.932.000</b>	<b>-</b>	<b>470.831.941.451</b>
- Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	162.083.880.998	162.083.880.998
- Tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu	20.574.810.000	-	-	(20.574.810.000)	-	-	-
Tăng vốn	5.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	-	6,000,000,000
- Trích khen thưởng HĐQT 2014	-	-	-	-	-	(1.930.000.000)	(1.930.000.000)
- Trích các quỹ từ lợi nhuận 2014	-	-	-	103.043.710.898	2.557.481.000	(105.601.191.898)	-
- Chia cổ tức cho cổ đông 2014	-	-	-	-	-	(38.537.301.000)	(38.537.301.000)
- Trích quỹ KT - PL từ lãi 2014	-	-	-	-	-	(16.015.388.100)	(16.015.388.100)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>131.234.130.000</b>	<b>114.206.704.458</b>	<b>(14.487.151.158)</b>	<b>338.356.037.049</b>	<b>13.123.413.000</b>	<b>-</b>	<b>582.433.133.349</b>

**VI.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2014		01/01/2014		31/12/2014	01/01/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	27,116,101,100	-	9,155,601,100	-	27,310,947,000	9,155,601,100
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10,100,000,000	(5,428,000,000)	10,100,000,000	(5,428,000,000)	4,672,000,000	4,672,000,000
- Phải thu khách hàng	94,418,090,945	-	157,300,784,485	-	94,418,090,945	157,300,784,485
- Tiền và các khoản tương đương tiền	271,046,799,758	-	78,927,779,980	-	271,046,799,758	78,927,779,980
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>402,680,991,803</b>	<b>(5,428,000,000)</b>	<b>255,484,165,565</b>	<b>(5,428,000,000)</b>	<b>397,447,837,703</b>	<b>250,056,165,565</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Phải trả người bán	22,025,070,364	-	40,719,821,800	-	22,025,070,364	40,719,821,800
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22,025,070,364</b>	<b>-</b>	<b>40,719,821,800</b>	<b>-</b>	<b>22,025,070,364</b>	<b>40,719,821,800</b>